**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MTQG**

**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH**

**----------------------------------------------**

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN**

**CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TỈNH HÀ TĨNH**

**GIỚI THIỆU CHUNG**

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm viết tắt là Chương trình OCOP (OCOP là tên viết tắt của 4 từ tiếng anh One Commune One Product, nghĩa là mỗi xã một sản phẩm) là Chương trình Quốc gia về phát triển kinh tế nông thôn; đồng hành, hỗ trợ phát triển các sản phẩm truyền thống, làng nghề; sử dụng nguyên liệu, lao động chủ yếu ở địa phương; sản phẩm mang tính đặc trưng, lợi thế của từng vùng miền; có khả năng phát triển và gia tăng giá trị, giá trị gia tăng chủ yếu để lại ở cộng đồng.

"Mỗi xã một sản phẩm" có hai thuật ngữ cần hiểu rõ, đó là "sản phẩm" và "xã".

Sản phẩm: Sản phẩm: Trong Chương trình này có nghĩa rộng không chỉ gói gọn trong các loại nông sản, mà bao gồm đến 6 nhóm sản phẩm: (1) Thực phẩm; (2) Đồ uống; (3) Thảo dược; (4) Thủ công mỹ nghệ và trang trí; (5) Vải, may mặc và (6) Dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng.

Nếu căn cứ vào các tiêu chí công nhận đạt chuẩn OCOP, những sản phẩm nông sản thô sẽ khó được công nhận nếu không chuẩn hoá quy trình sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu. Do đó, chương trình này sẽ khuyến khích, hỗ trợ các chủ thể OCOP đầu tư chuẩn hoá quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm đạt các tiêu chuẩn đo lường chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Xã: Trong chương trình này không hiểu một cách cứng nhắc theo cách phân chia địa giới hành chính. Nó được hiểu như là một từ chỉ cộng đồng có những điểm chung nào đó. Cộng đồng đó có thể chỉ gồm một hay một vài thôn, nhưng cũng có thể bao hàm một cộng đồng rộng hơn, gồm nhiều thôn ấp khác nhau, thuộc nhiều xã khác nhau.

Mỗi xã một sản phẩm là một khái niệm mang tính ước lệ dùng để chỉ sản phẩm đặc trưng của địa phương, lấy xã làm đơn vị cơ sở, khuyến khích mỗi xã phải cố gắng chọn tối thiểu một sản sản phẩm đặc trưng để phát triển. Một xã, phường có thể phát triển 1 hoặc nhiều sản phẩm, nhưng có khi 2 hay nhiều xã, liên xã, liên huyện có thể kết hợp với nhau để tạo ra một loại sản phẩm, hàng hóa nào đó.

**Tham gia Chương trình OCOP được lợi ích gì:**

- Được đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh;

- Được nhà nước đồng hành hỗ trợ, tư vấn, hướng dẫn phát triển sản phẩm;

- Được tư vấn, hướng dẫn chuẩn hóa quy trình sản xuất, tạo ra sản phẩm chất lượng, đạt chuẩn các tiêu chí theo quy định;

- Sản phẩm được chứng nhận đạt chuẩn OCOP sẽ được quảng bá giới thiệu tại hệ thống cửa hàng OCOP của tỉnh, hệ thống trang thương mại của tỉnh; được xúc tiến thương mại, tham gia các Hội chợ OCOP của tỉnh và cả nước;

- Sản phẩm khi được công nhận đạt chuẩn OCOP sẽ được cấp chứng nhận sao và được người tiêu dùng tin dùng.

- Được hưởng các cơ chế, chính sách của tỉnh trong thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm.

**NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN “MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM” TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2018-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030”**

(Theo Quyết định số 3292/QĐ-UBND tỉnh ngày 01/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

**I. QUAN ĐIỂM**

- Xác định Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài trong phát triển kinh tế nông thôn, thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh; cấp ủy, chính quyền các cấp phải tập trung cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực và các điều kiện để thực hiện thắng lợi.

- Phát triển sản phẩm OCOP phải xác định rõ người dân là chủ thể của quá trình thực hiện, thông qua Hợp tác xã, Doanh nghiệp vừa và nhỏ làm nền tảng tổ chức sản xuất; phát huy sự chủ động, tự tin, sáng tạo của cộng đồng, phát triển trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc thị trường, có định hướng, quản lý của Nhà nước.

- Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ chủ yếu là theo kết quả đầu ra như là phần thưởng cho phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị từ sản xuất - thu hoạch - chế biến - tiêu thụ; khơi dậy, cổ vũ tinh thần tự lực, sáng tạo khởi nghiệp trong các tầng lớp nhân dân.

**II. MỤC TIÊU**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn, góp phần thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân, làm sống lại các giá trị truyền thống của địa phương, xây dựng thành công nông thôn mới, trên cơ sở tạo ra sản phẩm tốt, có thương hiệu, được chứng nhận sản phẩm OCOP và qua đó tạo thị trường bền vững, gia tăng giá trị sản xuất, giá trị nội sinh cho ngành nông nghiệp Hà Tĩnh.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo hướng cộng đồng với sự tự nguyện tham gia của tổ chức kinh tế và người dân để khai thác tiềm năng, lợi thế của ngành nông nghiệp, dịch vụ thành các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao.

- Góp phần hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn, thương mại hóa sản phẩm, phát triển xã hội nông thôn bền vững.

**III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN**

**1. Phạm vi:**

- Phạm vi không gian: Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” OCOP được triển khai ở toàn bộ khu vực nông thôn, khuyến khích thực hiện Chương trình cả ở khu vực đô thị (phường, thị trấn).

- Phạm vi thời gian: Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” OCOP được triển khai thực hiện từ năm 2018 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

**2. Đối tượng tham gia OCOP:**

- Chủ thể: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh có sản xuất, sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm OCOP và sử dụng ít nhất 50% lao động địa phương.

- Sản phẩm: Các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương hoặc được thuần hóa, ưu tiên đặc sản, sản phẩm truyền thống địa phương (công nghệ có nguồn gốc và nguyên liệu ở địa phương). Nếu không phải đặc sản địa phương, thì cần: Sử dụng ít nhất 50% nguyên liệu ở địa phương (có thể sử dụng nguyên liệu từ các địa phương khác nhưng phải đảm bảo sự bền vững), do các thành viên/chủ sở hữu/cộng đồng địa phương cung ứng; có tính độc đáo (mang đặc trưng của vùng miền, địa phương); có gia tăng giá trị và không ảnh hưởng xấu đến môi trường nhằm phát triển bền vững.

Sản phẩm dịch vụ tại địa phương, dựa trên thế mạnh về vùng miền, phát huy lợi thế văn hóa, danh thắng, môi trường địa phương.

**3. Phương pháp tiếp cận:**

- Lấy sản phẩm hoàn thiện gắn kết với thị trường làm trọng tâm;

- Cộng đồng là người đề xuất, chủ động bàn bạc và triển khai toàn bộ quá trình, với sự hỗ trợ của các bên còn lại (gồm nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và các nhà khác).

**4. Nguyên tắc thực hiện:** Tuân thủ 3 nguyên tắc cơ bản, đó là:

- Hành động địa phương, hướng đến toàn cầu.

- Tự lực, tự tin và sáng tạo.

- Phát triển nguồn nhân lực.

**IV. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU**

**1. Triển khai thực hiện theo chu trình thường niên:**

Hàng năm chương trình OCOP sẽ được thực hiện theo một chu trình bao gồm các bước được phối hợp từ trên xuống và từ dưới lên.

- Từ trên xuống: Nhà nước tạo môi trường thuận lợi, có chính sách, định hướng phát triển, đưa ra cách thức thực hiện, hướng dẫn và dành sẵn nguồn lực để hỗ trợ...

- Từ dưới lên: Dân đề xuất, dân bàn, dân làm và thụ hưởng.

Chu trình được minh họa theo sơ đồ sau:

Bao gồm các bước hoạt động cụ thể như sau:

**Bước 1: Tuyên truyền về OCOP**

Triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của hệ thống quản lý Chương trình OCOP từ tỉnh đến, huyện, xã và sự hiểu biết của cộng đồng về Chương trình OCOP, bao gồm: sự cần thiết, 3 nguyên tắc của OCOP, nội dung chương trình OCOP, các hỗ trợ của Nhà nước và đặc biệt là các đề xuất ý tưởng sản phẩm, từ đó khởi đầu chu trình OCOP của cộng đồng.

Các kênh tuyên truyền bao gồm: Các chương trình truyền thông đại chúng cấp tỉnh, huyện, xã (truyền thanh, truyền hình, báo chí...); tại các hội nghị, hội thảo tỉnh, huyện, xã, thôn (lồng ghép); họp, hội nghị các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (lồng ghép);...

Thời gian thực hiện: Liên tục trong năm, trọng tâm vào tháng 2 hàng năm.

Trách nhiệm: Bộ phận/cá nhân chịu trách nhiệm truyền thông trong Chương trình OCOP các cấp, các cơ quan truyền thông.

**Bước 2: Nhận ý tưởng sản phẩm**

Sau khi được tuyên truyền, cộng đồng khởi đầu tham gia Chương trình OCOP bằng việc đăng ký ý tưởng sản phẩm (gồm ý tưởng hoàn thiện sản phẩm đã có hoặc ý tưởng phát triển sản phẩm mới) gửi cho hệ thống quản lý Chương trình OCOP. Hội đồng OCOP sẽ xem xét lựa chọn các ý tưởng tốt để đưa vào chương trình (làm cơ sở để triển khai). Các ý tưởng không được chọn có thể hoàn thiện, nộp lại sau 1 tuần hoặc tham gia cùng thời điểm năm sau.

Thời gian thực hiện: Tháng 2, 3 hàng năm

Trách nhiệm: Cán bộ OCOP cấp xã và huyện, các ý tưởng được OCOP tỉnh thẩm định.

**Bước 3: Tập huấn phương pháp xây dựng phương án kinh doanh**

Chủ nhân của các ý tưởng sản phẩm được chọn sẽ được tập huấn về phương pháp xây dựng “Phương án kinh doanh”. Nội dung tập huấn bao gồm: Khái niệm về kinh doanh, các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh, marketing cơ bản, sản phẩm, xây dựng kế hoạch tài chính và nội dung kế hoạch kinh doanh. Kết quả cần có là người dân có thể xây dựng kế hoạch kinh doanh dựa trên ý tưởng sản phẩm đã được duyệt.

Thời gian thực hiện: Tháng 3 hàng năm

Trách nhiệm: Cán bộ OCOP cấp huyện, chuyên gia OCOP hoặc tư vấn của chương trình.

**Bước 4: Nhận phương án kinh doanh**

Sau khi được tập huấn, chủ nhân các ý tưởng sẽ xây dựng phương án kinh doanh và nộp cho bộ phận OCOP cấp xã, huyện. Xem xét lựa chọn các kế hoạch đạt yêu cầu để tiếp tục hỗ trợ. Kế hoạch kinh doanh không được lựa chọn có thể hoàn thiện, nộp lại hoặc tham gia cùng thời điểm năm sau.

Thời gian thực hiện: Tháng 4 hàng năm

Trách nhiệm: Cán bộ OCOP cấp tỉnh và huyện

**Bước 5: Tập huấn phương pháp triển khai kế hoạch kinh doanh**

Chủ nhân của các phương án kinh doanh được duyệt sẽ được tập huấn về phương pháp triển khai kế hoạch kinh doanh. Nội dung tập huấn bao gồm: Chu trình hình thành doanh nghiệp/HTX; quản trị sản xuất, tiếp thị, nghiên cứu phát triển sản phẩm, tài chính doanh nghiệp nâng cao. Kết quả cần có là người dân có thể triển khai kế hoạch kinh doanh.

Thời gian thực hiện: Tháng 5 hàng năm

Trách nhiệm: Cán bộ OCOP cấp huyện, hoặc tỉnh hoặc tư vấn OCOP

**Bước 6: Triển khai kế hoạch kinh doanh**

Trong quá trình triển khai theo Phương án kinh doanh, chủ thể thực hiện sẽ nhận được sự tư vấn tại chỗ, kết nối cán bộ OCOP cấp huyện hoặc tư vấn của chương trình OCOP, dưới các chuyến thăm và làm việc định kỳ. Tùy mức độ đơn giản hay phức tạp và điều kiện sẵn có, một sản phẩm có thể nhận một đến tất cả những hỗ trợ từ chương trình OCOP, bao gồm: Hình thành mới hoặc tái cơ cấu các tổ chức kinh tế đã có; huy động vốn, xây dựng và triển khai các dự án phát triển sản phẩm; xây dựng và triển khai các đề tài khoa học công nghệ; hợp đồng với các nhà khoa học; tham gia khóa đào tạo “CEO chân đất”; kết nối thị trường; kết nối với các nhà cung ứng đầu vào.

**\* Các hoạt động hỗ trợ từ chương trình OCOP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các hoạt động triển khai** | **Các hoạt động hỗ trợ** | **Kết quả cần có** |
| 1 | Hình thành mới hoặc tái tổ chức kinh tế | Tập huấn và tư vấn tại chỗ | Người dân có thể chủ động hình thành tổ chức mới hoặc tái cơ cấu tổ chức đã có theo tiêu chí OCOP |
| 2 | Huy động nguồn lực | Tập huấn và tư vấn tại chỗ | Người dân vượt qua các khó khăn nhờ các tư vấn, chỉ dẫn và kết nối sử dụng nguồn lực (kiến thức, kỹ năng doanh nghiệp, thị trường...) Người dân được chỉ dẫn, kết nối để tiếp cận các nguồn vốn (cách tiếp cận, các yêu cầu, mẫu biểu...) |
| 3 | Xây dựng cơ bản, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị | **-** Dự án ứng dụng KHCN (có hỗ trợ vốn từ NSNN)- Hỗ trợ một phần từ ngân sách tỉnh (theo Đề án được duyệt)- Tư vấn tại chỗ | Người dân có thể chủ động xây dựng nhà xưởng, mua sắm và lắp đặt trang thiết bị phù hợp với quy mô sản xuất và theo luật định |
| 4 | Sản xuất sản phẩm | (1) Tư vấn tại chỗ(2) Hợp đồng với các tổ chức/cá nhân KHCN,... | Người dân giải quyết được các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất |
| 5 | Hoàn thiện quy trình công nghệ | Đề tài nghiên cứu KHCN; Dự án sản xuất thử nghiệm ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ | Người dân được chỉ dẫn, kết nối để xây dựng và phê duyệt các đề tài KHCN, dự án sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ sản xuất |
| 6 | Xúc tiến thương mại | (1) Quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng (2) Hội chợ, triển lãm,... | Cơ hội để người dân tiếp cận thị trường; Sản phẩm sản xuất ra được nhiều người tiêu dùng biết đến, người dân chủ động về phân phối |
| 7 | Nâng cao chất lượng nhân lực | (1) Tập huấn ngắn hạn; (2) Đào tạo “CEO chân đất”... | Người dân từng bước tự triển khai các hoạt động sản xuất; chủ động hoạch định phương án kinh doanh của mình. |

Thời gian thực hiện: Liên tục từ khi kế hoạch kinh doanh được duyệt.

Trách nhiệm: Cán bộ OCOP cấp huyện, tỉnh hoặc tư vấn OCOP; Sở Lao động, thương binh và xã hội (đào tạo); Liên minh HTX (hình thành các HTX); Sở Khoa học và Công nghệ (các đề tài KHCN), Sở Y tế (tiêu chuẩn sản phẩm cho sức khỏe); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp); các trường cao đẳng, đại học cấp tỉnh (đào tạo).

**Bước 7: Đánh giá và phân hạng sản phẩm**

Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP bắt buộc phải tham gia đánh giá phân hạng tại 3 cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia), trong đó các sản phẩm đạt từ 3-5 sao ở cấp huyện sẽ được đánh giá ở cấp tỉnh, các sản phẩm đạt 4-5 sao cấp tỉnh được đánh giá ởcấp quốc gia. Các sản phẩm được đánh giá và phân hạng tại các cấp sẽ do Hội đồng đánh giá sản phẩm cấp tương ứng (huyện, tỉnh, quốc gia) thực hiện. Các sản phẩm không được đánh giá cao (1-2 sao) và các sản phẩm đạt 3-4 sao kỳ trước có thể hoàn thiện và dự thi đánh giá và phân hạng vào kỳ năm tiếp theo.

Thời gian thực hiện: Đánh giá cấp huyện vào tháng 8 hàng năm, cấp tỉnh vào tháng 9 hàng năm và tham gia cấp quốc gia.

Trách nhiệm: Ban điều hành OCOP cấp huyện, tỉnh.

Nhằm bảo đảm tính minh bạch, cũng như tăng tính chủ động của người dân, tất cả các tiêu chí đánh giá của Chương trình sẽ được ban hành và thông báo rộng rãi trên trang web, các phương tiện thông tin đại chúng.

**Bước 8: Xúc tiến thương mại**

Các sản phẩm dự thi đạt 3 sao trở lên sẽ được hỗ trợ xúc tiến thương mại tại các cấp tương ứng nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm tại thị trường địa phương, tỉnh và tham gia cấp quốc gia, quốc tế, qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất, từ đó đạt mục đích tối cao của OCOP là thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng.

Các hoạt động chính gồm: Xây dựng hệ thống trung tâm, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, gian hàng OCOP tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khu dân cư; quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức hội chợ sản phẩm OCOP; kết nối thị trường.

**Bước 9: Sơ, tổng kết hàng năm**

- Tổ chức thường kỳ, hằng năm ở cả cấp huyện và cấp tỉnh với sự tham gia của tất cả các thành viên Ban Chỉ đạo chương trình OCOP và các bên liên quan.

- Nội dung: Tổng kết, kiểm điểm tình hình triển khai chương trình OCOP tại các địa phương, các tồn tại, hạn chế, giải pháp tháo gỡ, tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình...

Chu trình hàng năm sẽ được xem xét, đánh giá, nếu cần thiết thì hiệu chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Song song với các hoạt động OCOP được triển khai theo chu trình thường niên, mỗi năm tổ chức 1-3 chuyên đề chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề quan trọng của OCOP, bao gồm:

1) Chủ thể sản phẩm OCOP: Tập trung truyền thông đến cộng đồng nhằm làm cho cộng đồng phân biệt sản phẩm và chủ thể OCOP, từ đó có thể sản xuất sản phẩm và xây dựng mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh thích hợp.

2) Câu chuyện sản phẩm OCOP: Huấn luyện các chủ thể OCOP về xây dựng câu chuyện cho sản phẩm, từ đó cộng đồng có thể xây dựng câu chuyện cho sản phẩm của mình đúng phương pháp.

3) Công chức OCOP xuất sắc: Tổ chức cuộc thi “Công chức OCOP xuất sắc” nhằm xác định được công chức xuất sắc trong hệ thống OCOP, qua đó tuyên truyền về vai trò của các công chức tham gia trong hệ thống OCOP.

4) Chất lượng sản phẩm OCOP: Tập trung tư vấn và hỗ trợ các chủ thể OCOP xây dựng hệ thống tổ chức bảo đảm chất lượng sản phẩm OCOP của mình.

5) Bán hàng OCOP chuyên nghiệp: Tập trung huấn luyện và tư vấn kỹ năng bán hàng, từ đó chủ thể OCOP có thể bán sản phẩm và cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp hơn.

6) Tìm kiếm quán quân sản phẩm OCOP: Tổ chức rà soát các sản phẩm OCOP đạt 5 sao cấp tỉnh để chọn top 5 sản phẩm, từ đó xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển, cải tiến và nâng cấp về quy mô, chất lượng để tiến đến xuất khẩu.

7) Xúc tiến sản phẩm OCOP: Tập trung huấn luyện và tư vấn kỹ năng xúc tiến thương mại, từ đó các chủ thể OCOP có thể xúc tiến sản phẩm của mình.

**3. Phát triển sản phẩm, dịch vụ OCOP đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:**

Phát triển sản phẩm OCOP theo hướng đáp ứng về số lượng, gia tăng về giá trị, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định. Việc lựa chọn sản phẩm để phát triển phải trên cơ sở bám sát chu trình thường niên, đặc biệt quan tâm nghiên cứu xác định thị trường chiến lược và đánh giá hoạt động phân phối cho từng sản phẩm; nghiên cứu đánh giá, phân tích chuỗi giá trị sản phẩm để có kế hoạch, biện pháp hỗ trợ nhằm phát triển bền vững chuỗi giá trị cho từng sản phẩm.

a) Đối với sản phẩm đã có: Từ đề xuất của chủ thể sản xuất, ban OCOP các cấp xem xét để đưa vào tham gia chương trình và hỗ trợ phát triển trên cơ sở rà soát đánh giá tiêu chuẩn, chất lượng các sản phẩm hiện có theo tiêu chí sản phẩm OCOP để hỗ trợ phát triển, chuẩn hóa đạt tiêu chuẩn định hướng theo các nhóm sản phẩm như sau:

- Nhóm sản phẩm thực phẩm: Ưu tiên lựa chọn hỗ trợ, nâng cấp, phát triển các sản phẩm có đặc điểm, đặc thù riêng của địa phương, như: cam, bưởi Phúc Trạch, nước mắm, kẹo cu đơ, mật ong... Tập trung nâng cấp chất lượng sản phẩm để đạt chuẩn; hỗ trợ về xây dựng thương hiệu, bao bì, nhãn mác đảm bảo đúng quy định, đồng bộ, đạt yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật có tính cạnh tranh cao, chứng minh được nguồn gốc xuất xứ; tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại...

- Nhóm sản phẩm đồ uống: Ưu tiên lựa chọn các sản phẩm có đặc điểm, đặc thù riêng của địa phương, theo hướng sản xuất sạch, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh ATTP, cung ứng thêm các mặt hàng mới như rượu thuốc (nhung hươu, thảo dược) đăng ký bảo hộ mẫu mã, truy xuất nguồn gốc, công bố chất lượng sản phẩm, hàng hóa để có thể mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Nhóm sản phẩm thảo dược: Ưu tiên lựa chọn phát triển các sản phẩm có đặc điểm, đặc thù riêng của địa phương.

- Nhóm sản phẩm lưu niệm - nội thất - trang trí:

+ Nhóm sản xuất đồ gỗ: Củng cố, hỗ trợ phát triển đa dạng hóa các sản phẩm đồ gỗ truyền thống ở một số làng nghề có quy mô lớn để trở thành các sản phẩm có thương hiệu. Quá trình sản xuất đảm bảo môi trường, đa dạng hóa sản phẩm, mẫu mã đẹp, chất lượng tính cạnh tranh cao.

+ Sản xuất, chế biến chiếu cói, nón lá, chổi đót: Khôi phục, phát triển làng nghề và một số địa phương khác tạo ra các sản phẩm chất lượng cao phục vụ tiêu dùng và du lịch...

- Nhóm sản phẩm du lịch nông thôn, bán hàng: Ưu tiên tập trung hỗ trợ, nâng cấp, phát triển du lịch bản địa, nghỉ dưỡng gắn với giới thiệu, quảng bá và bán các sản phẩm OCOP tạo thành điểm đến thú vị và bổ ích cho du khách đồng thời quảng bá cho du khách các sản phẩm của Hà Tĩnh.

b) Đối với các sản phẩm mới được phát triển từ tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương: Các địa phương tổ chức khảo sát, lựa chọn phát triển các sản phẩm mới từ tiềm năng lợi thế của địa phương mình (Khuyến khích các ý tưởng chế biến, bảo quản sâu gia tăng giá trị các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của tỉnh đã xác định). Tuyên truyền, vận động để cộng đồng, tổ chức đề xuất ý tưởng phát triển sản phẩm và tổ chức thực hiện theo chu trình thường niên.

- Đối với nhóm thực phẩm thì ưu tiên từ sản phẩm chủ lực của tỉnh như sản phẩm cây ăn quả có múi cam, bưởi, các sản phẩm từ tôm, cá, rau củ quả, lợn, bò, các loại hải sản khô, gạo thơm... Các sản phẩm theo hướng đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chế biến sâu, có bao bì, nhãn mác đúng quy chuẩn, đồng bộ, chứng minh được nguồn gốc xuất xứ...

- Đối với nhóm đồ uống: Ưu tiên các sản phẩm tạo ra các loại nước giải khát từ rau củ quả, cây ăn quả, chè... thức uống bổ dưỡng từ nhung hươu...

- Đối với nhóm thảo dược: Tập trung nghiên cứu, các ý tưởng mới tạo ra các loại thuốc được sản xuất, chế biến từ nhung hươu, nghệ, mật ong... các loại thảo dược như vỏ quýt, mã đề, kim tiền thảo, tía tô, cà gai leo, sả... chưng cất tinh dầu như tràm, xạ hương, bưởi, chanh, cam, sả...

- Đối với sản phẩm vải và may mặc: Nghiên cứu xúc tiến hỗ trợ phát triển làng chăn, ga, gối nệm; khôi phục, hình thành một số làng dệt lụa truyền thống ở các địa phương, một số HTX may mặc, sản xuất các hàng tiêu dùng sử dụng nguyên liệu từ công nghiệp dệt may của tỉnh...

- Đối với sản phẩm lưu niệm - nội thất - trang trí: Phát triển một số làng nghề có truyền thống sản xuất đồ gỗ, nguồn nguyên liệu rừng trồng... Hỗ trợ hình thành các HTX, hộ sản xuất kinh doanh mây tre đan theo hướng sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ phục vụ trang trí, lưu niệm, xuất khẩu các sản phẩm như đèn lồng, lồng bóng, lẵng hoa, các sản phẩm gia dụng... trên cơ sở quy hoạch các vùng nguyên liệu để cung cấp cho sản xuất. Phát triển mới các sản phẩm nón lá, mủ chiếu cói...phục vụ tiêu dùng và du lịch ở một số địa phương.

- Đối với sản phẩm du lịch nông thôn, bán hàng: Tập trung lựa chọn các sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với việc giới thiệu, thăm quan mô hình sản xuất, điểm trưng bày và bán sản phẩm OCOP gắn với quảng bá và tiêu thụ sản phẩm như làng văn hóa du lịch, du lịch nông thôn mới, các điểm du lịch tâm linh...

Phát triển các sản phẩm du lịch côcngj đồng kết hợp với các tour như du lịch sinh thái kết hợp tham quan vườn, làng nghề; đẩy mạnh hình thức du lịch sinh thái trải nghiệm nông thôn mới (như ở Tượng Sơn, Tiên Điền, Xuân Mỹ, Xuân Viên...), du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Vũ Quang gắn với hồ Ngàn Trươi – Cẩm Trang, du lịch vùng phụ cận Cửa Thờ - Trạo Tiểu kết nối với Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc, chùa Hương Tích... Sau đó là các hình thức du lịch tại Đồng Nôi – Thiên Cầm, Quỳnh Viên – Lê Khôi, Hồ Kẻ Gỗ, suối Đá Trồng. Các dịch vụ này cần kết nối với các tour tuyến du lịch của tỉnh, của cả nước với sự tham gia của các công ty du lịch, các công ty lữ hành quốc tế khai thác các tiềm năng sẵn có của địa phương.

**4. Hệ thống quản lý chất lượng, thống kê, kiểm soát:**

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu OCOP Hà Tĩnh: Tổ chức điều tra, thu thập hệ thống cơ sở dữ liệu OCOP Hà Tĩnh nhằm xác định thực trạng, đánh giá ưu thế và khả năng cạnh tranh, từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch và giải pháp hỗ trợ phát triển cho các sản phẩm OCOP, cập nhập đầy đủ các dữ liệu, thông tin.

- Xây dựng phần mềm quản lý sản phẩm: Phần mềm là công cụ phục vụ cho hoạt động quản lý, theo dõi và quảng bá các sản phẩm thuộc hệ thống OCOP. Phần mềm do Ban OCOP các cấp trực tiếp quản lý, vận hành. Hệ thống phần mềm quản lý Chương trình OCOP gắn với quản lý sản phẩm trên tem điện tử thông minh (ứng dụng trên smartphone; phần mềm quản lý sản phẩm, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất,...) đảm bảo công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm, cũng như bảo mật chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Dữ liệu của phần mềm được tích hợp với cơ sở dữ liệu của Chương trình OCOP Quốc gia. Các sản phẩm tham gia OCOP đều được đưa thông tin vào phần mềm để theo dõi, quản lý. Thông tin về sản phẩm OCOP được cập nhật thường xuyên thông qua hình thức cấp, phân quyền sử dụng cho các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP để có thể tự cập nhật dữ liệu về sản phẩm. Các sản phẩm được cấp tem, nhãn mác đều được quản lý chặt chẽ. Xây dựng quy chế quản lý tem, nhãn mác OCOP để đảm bảo việc quản lý.

Phần mềm được tích hợp trên hệ thống Website, Cổng thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố..., nhằm quảng bá sản phẩm, hỗ trợ phát triển du lịch của địa phương.

- Hệ thống báo cáo sản phẩm OCOP: Hệ thống biểu mẫu phục vụ công tác báo cáo do Ban điều hành OCOP tỉnh xây dựng đảm bảo thống nhất cho việc tổng kết, đánh giá. Việc báo cáo được thực hiện định kỳ theo quý, 6 tháng và hằng năm.

- Công tác kiểm soát; thanh tra: Xây dựng và ban hành quy chế quản lý sản phẩm OCOP để đảm bảo kiểm soát chặt từ quá trình sản xuất đến chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm... tạo niềm tin cho người tiêu dùng và duy trì thương hiệu sản phẩm cùng với thương hiệu chung cho OCOP Hà Tĩnh, làm cơ sở cho việc kiểm soát, thanh tra. Hoạt động kiểm soát, thanh tra nhằm đảm bảo sự ổn định về tiêu chuẩn, chất lượng của sản phẩm và sự vận hành ổn định của chu trình OCOP. Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng nhiệm vụ được giao, tăng cường công tác kiểm soát, thanh tra các sản phẩm OCOP. Trong quá trình kiểm soát, thanh tra nếu phát hiện vi phạm, không đảm bảo tiêu chuẩn thì đề xuất rút sao, giảm sao (theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm) và xử lý theo quy định.

Hoạt động kiểm soát được thực hiện định kỳ, thực hiện nghiêm túc tự kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo chất lượng và sự đồng đều của sản phẩm. Hoạt động thanh tra phải được lồng ghép với các cơ quan chức năng, nhằm đảm bảo hiệu quả và không gây phiền nhiễu cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Hằng năm, Ban điều hành Chương trình OCOP xây dựng kế hoạch kiểm soát, thanh tra cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

**5. Công tác xúc tiến thương mại và đào tạo nguồn nhân lực**

5.1. Công tác xúc tiến thương mại:

- Công tác quảng cáo, quảng bá sản phẩm; xây dựng Website OCOP Hà Tĩnh;

- Ứng dụng thương mại điện tử;

- Tổ chức sự kiện hội chợ, triển lãm;

- Xây dựng hệ thống giới thiệu, bán hàng OCOP;

- Khảo sát, thu thập, phân tích thông tin và dự báo thị trường.

5.2 Công tác đào tạo nguồn nhân lực: Nội dung chương trình đào tạo, tập huấn theo Khung đào tạo Chương trình OCOP quy định tại Quyết định số [490/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/quyet-dinh-490-qd-ttg-2018-phe-duyet-chuong-trinh-moi-xa-mot-san-pham-381164.aspx) ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ:

- Đào tạo cán bộ quản lý, vận hành Chương trình;

- Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất;

- Đào tạo nghề cho người lao động thuộc các tổ chức tham gia OCOP: Huy động, lồng ghép các nguồn lực từ nguồn kinh phí của Chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn, chương trình khởi sự doanh nghiệp... Mời các trường dạy nghề tham gia giảng dạy; soát xét nắm lại đội ngũ nghệ nhân trong tỉnh, có chính sách thỏa đáng để đội ngũ này tham gia đào tạo, truyền nghề cho lao động.

**\* Chính sách thực hiện:** Có chính sách hiện hành và yêu cầu của Chương trình, tiến hành rà soát, tích hợp, bổ sung xây dựng, ban hành chính sách riêng để thực hiện Đề án Mỗi xã một sản phẩm, với các nội dung trọng tâm như sau: Hỗ trợ quy hoạch chi tiết phát triển sản phẩm OCOP; tín dụng cho sản xuất; tiêu thụ sản phẩm; nghiên cứu khoa học; đổi mới, chuyển giao công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; đào tạo nguồn nhân lực và thưởng cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đạt tiêu chuẩn cao.

**QUY CHẾ**

**QUẢN LÝ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2019 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**(Theo Quyết định số: 268/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

**I. Phạm vi, đối tượng:**

Quy định việc quản lý sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia và được đánh giá, xếp hạng công nhận là sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2030.

**II. Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn sản phẩm, hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa tham gia chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phải lựa chọn tiêu chuẩn chất lượng tương ứng để áp dụng trong quá trình sản xuất.

2. Tiêu chuẩn chất lượng áp dụng để sản xuất bao gồm: Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa áp dụng Quy chuẩn Việt Nam tương ứng thì bắt buộc các tổ chức, cá nhân phải công bố hợp chuẩn và công bố họp quy sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam phải đăng ký bản công bố hoặc tự công bố chất lượng sản phẩm trước khi đưa sản phẩm lưu thông ra thị trường.

**III. Công bố chất lượng sản phẩm, hàng hóa là thực phẩm, thuốc, thực phẩm chức năng**

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa cơ sở sản xuất tự công bố

a) Áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Điều 4 Chương II Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-15-2018-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-341254.aspx) ngày 02/2/2018 của Chính phủ.

b) Hồ sơ tự công bố thực hiện theo khoản 1 Điều 5 Chương II Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-15-2018-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-341254.aspx) ngày 02/2/2018 của Chính phủ.

c) Trình tự công bố thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Chương II Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-15-2018-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-341254.aspx) ngày 02/2/2018 và khoản 1 Điều 3 Chương III Nghị định số [155/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-155-2018-nd-cp-sua-doi-quy-dinh-lien-quan-den-dieu-kien-kinh-doanh-thuoc-bo-y-te-399829.aspx) ngày 12/11/2018 của Chính phủ.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa đăng ký bản công bố sản phẩm

a) Áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Điều 6 Chương III Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-15-2018-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-341254.aspx) ngày 02/2/2018 của Chính phủ.

b) Hồ sơ đăng ký bản công bố thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Chương III Nghị định số[15/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-15-2018-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-341254.aspx) ngày 02/2/2018 của Chính phủ.

c) Trình tự đăng ký bản công bố thực hiện theo Điều 8 Chương III Nghị định số [15/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-15-2018-nd-cp-huong-dan-luat-an-toan-thuc-pham-341254.aspx)ngày 02/2/2018 của Chính phủ.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa là thực phẩm chưa có Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở thì tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa áp dụng tiêu chí chất lượng tương ứng theo quy định, cụ thể: Quyết định [46/2007/QĐ-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/quyet-dinh-46-2007-qd-byt-quy-dinh-gioi-han-toi-da-o-nhiem-sinh-hoc-hoa-hoc-thuc-pham-65493.aspx) ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định tới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”; Thông tư số [50/2016/TT-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/thong-tu-50-2016-tt-byt-gioi-han-toi-da-du-luong-thuoc-bao-ve-thuc-vat-trong-thuc-pham-337490.aspx) ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm QCVN 8-1:2011/BYT); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (QCVN 8-2:2011/BYT); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm (QCVN 8-3:2012/BYT).

**IV. Công bố chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa khác**

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lựa chọn Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở tương ứng để áp dụng, tự công bố sản phẩm hoặc đăng ký bản công bố, với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện theo Quyết định số [58/2015/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/quyet-dinh-58-2015-qd-ubnd-quy-dinh-quan-ly-nha-nuoc-chat-luong-san-pham-hang-hoa-ha-tinh-296809.aspx) ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**V. Quản lý chất lượng nguyên liệu sản xuất**

1. Nguyên liệu sản xuất phải đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được bảo quản theo đúng tiêu chuẩn quy định.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm quản lý nguyên liệu sản xuất đầu vào bằng việc thiết lập hệ thống sổ sách theo dõi, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu.

3. Áp dụng hệ thống sổ tay quản lý chất lượng để đảm bảo tính an toàn của thực phẩm được yêu cầu bởi tiêu chuẩn ISO 22000:2005.

4. Theo dõi, đánh giá chất lượng nguyên liệu sản xuất sản phẩm, hàng hóa.

5. Phân loại và sơ chế nguyên liệu sản xuất đảm bảo nguyên liệu chất lượng cao nhất

**VI. Kiểm soát quá trình sản xuất**

Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa thực hiện:

1. Kiểm soát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Áp dụng và duy trì chính sách chất lượng mà cơ sở đã công bố.

3. Tăng cường tự kiểm soát, giám sát chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm theo chuỗi giá trị sản phẩm.

4. Vận hành chương trình giám sát và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Quy trình quản lý thiết bị sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn quy định, nhằm đảm bảo tối đa chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Kiểm soát chất lượng nguyên liệu, chất lượng thiết bị, chất lượng bao bì chứa đựng sản phẩm của cơ sở nhằm đảm bảo và duy trì chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Thường xuyên đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa nội bộ theo tiêu chuẩn đã áp dụng.

**VII. Lưu trữ, bảo quản sản phẩm, hàng hóa**

1. Cơ sở sản xuất phải có hệ thống kho bảo quản sản phẩm, hàng hóa, bảo quản nguyên liệu sản xuất đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Trong quá trình bảo quản, cơ sở sản xuất phải thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa nếu phát hiện sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn, chất lượng cơ sở sản xuất đã công bố phải có biện pháp xử lý kịp thời, dừng lưu thông và thu hồi sản phẩm hàng hóa không đảm bảo chất lượng đã cung cấp ra thị trường.

**VIII. Kiểm nghiệm mẫu và phân tích chỉ tiêu chất lượng sản phẩm**

1. Sản phẩm, hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường phải được kiểm nghiệm và phân tích chỉ tiêu chất lượng đảm bảo phù hợp với chất lượng mà cơ sở đã tự công bố hoặc đăng ký bản công bố chất lượng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hết thời hạn có giá trị của kết quả phân tích theo quy định, tổ chức, cá nhân phải tiến hành phân tích lại chỉ tiêu chất lượng sản phẩm theo quy định hiện hành.

**IX. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tham gia Chương trình OCOP được UBND tỉnh phân công, việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra phải chấp hành đúng theo quy định của Nhà nước về công tác kiểm tra.

2. Mỗi năm kiểm tra ít nhất một lần đối với sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân đã được công nhận sản phẩm OCOP nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**X. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

**1. Văn phòng Điều phối thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh**

a) Là cơ quan thường trực, đầu mối xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa tham gia Chương trình OCOP; chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong quá trình kiểm tra, xử lý đối với các đơn vị vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tổ chức kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân đã được công nhận sản phẩm OCOP. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng như công bố ban đầu đến mức phải xử lý theo quy định của pháp luật thì Văn phòng Điều phối thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi Quyết định, giấy chứng nhận sản phẩm OCOP và quyền sử dụng nhãn hiệu Logo Chương trình OCOP Hà Tĩnh trên bao bì, nhãn mác sản phẩm, hàng hóa.

c) Định kỳ 6 tháng, một năm đánh giá công tác thực hiện của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa được công nhận sản phẩm OCOP; công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên lĩnh vực nông nghiệp;

b) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực được giao;

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân áp dụng tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn quốc tế đối với từng giai đoạn của sản phẩm OCOP trên lĩnh vực nông nghiệp;

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa OCOP; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên lĩnh vực được giao.

**3. Sở Y tế**

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa và nguyên liệu để sản xuất sản phẩm, hàng hóa liên quan đến sức khỏe con người, nước uống, nước sinh hoạt, nước dùng trong sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hóa; các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của con người.

b) Hướng dẫn áp dụng chỉ tiêu chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa không có Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở tương ứng thuộc điểm a khoản này, theo: Quyết định [46/2007/QĐ-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/quyet-dinh-46-2007-qd-byt-quy-dinh-gioi-han-toi-da-o-nhiem-sinh-hoc-hoa-hoc-thuc-pham-65493.aspx) ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định tới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”; Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (QCVN 8-1:2011/BYT); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (QCVN 8-2:2011/BYT); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm (QCVN 8-3:2012/BYT);

c) Tiếp nhận hồ sơ tự công bố chất lượng, hồ sơ đăng ký bản công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Quyết định số [21/2017/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/quyet-dinh-21-2017-qd-ubnd-an-toan-thuc-pham-ha-tinh-349523.aspx) ngày 15/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Quy định phân công trách nhiệm Quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa OCOP; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên lĩnh vực được giao.

**4. Sở Công thương**

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa và nguyên liệu để sản xuất sản phẩm, hàng hóa như Bia, rượu, đồ uống có cồn, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo.

b) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm OCOP đảm bảo chất lượng;

c) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa OCOP; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên lĩnh vực được giao.

**5. Sở Văn hóa thể thao và Du lịch**

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các sản phẩm du lịch, văn hóa.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có sản phẩm du lịch, văn hóa tham gia sản phẩm OCOP triển khai thực hiện các nội dung theo tiêu chuẩn quy định nhằm đảm bảo chất lượng.

c) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa OCOP; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên lĩnh vực được giao.

**6. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP thực hiện đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, hàng hóa;

b) Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình OCOP hoàn thiện hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý; đăng ký sử dụng mã số, mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa đúng quy định;

c) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa OCOP; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên lĩnh vực được giao.

**7. Trách nhiệm UBND các huyện, thành phố, thị xã**

a) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa tham gia Chương trình OCOP theo quy định của pháp luật.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất sản phẩm, hàng hóa OCOP; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn.

**XI. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình**

a) Đảm bảo điều kiện cần thiết: Nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa do cơ sở mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố.

b) Có quy trình kiểm tra phù hợp chất lượng sản phẩm, hàng hóa và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa do cơ sở mình sản xuất.

c) Chấp hành việc kiểm tra của các cơ quan nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

d) Phải công bố lại khi có thay đổi về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn yêu cầu các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Văn phòng Điều phối thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP), QUY TRÌNH THỰC HIỆN VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ**

(Theo Quy định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**A**. **CHÍNH SÁCH VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ**

Các tổ chức kinh tế (Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Doanh nghiệp nhỏ và vừa), hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh được cấp huyện chấp thuận (đối với các dự cán cấp tỉnh do UBND tỉnh phân công) xét chọn tham gia chương trình OCOP, ngoài các chính sách khác hiện hành, nếu không trùng nội dung thì còn được hưởng các chính sách sau:

**I. Hỗ trợ quy hoạch chi tiết; chuyển giao công nghệ, trang thiết bị *(****Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).*

**1. Lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh:**

1.1 Nội dung:Dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đã có quyết định phê duyệt theo đúng quy định, chủ cơ sở được hỗ trợ 30% tổng kinh phí, tối đa 200 triệu đồng/sản phẩm cho một tổ chức, cá nhân.

*1.2 Hồ sơ:*

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu (kèm theo hồ sơ bản quy hoạch (hoặc dự án, phương án, kế hoạch) và dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định); trường hợp tự thực hiện thì phải có đủ hồ sơ chứng minh tự thực hiện.

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh.

**2. Thực hiện chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến**:

2.1 Nội dung: Chuyển giao công nghệ mới, mua sắm trang thiết bị mới, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm OCOP, được hỗ trợ 50% tổng kinh phí, tối đa 02 tỷ đồng cho mỗi tổ chức, cá nhân.

2.2 Hồ sơ:

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng, dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định), biên bản nghiệm thu (kèm theo hồ sơ liên quan).

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh.

**II. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; bảo quản và tiêu thụ sản phẩm (**Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

**1. Hỗ trợ thiết kế, xây dựng, in ấn (mẫu) bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP:**

1.1 Nội dung: Mức hỗ trợ 100% tổng kinh phí, tối đa 300 triệu đồng/sản phẩm cho mỗi tổ chức, cá nhân.

1.2. Hồ sơ:

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng, dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định), biên bản nghiệm thu (kèm theo hồ sơ liên quan).

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh.

**2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm**

2.1 Nội dung: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP, được hỗ trợ một lần mức 30% chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm, tối đa 1,5 tỷ đồng đối với kho, xưởng có thể tích chứa từ 1.000 m3 trở lên; tối đa 500 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 150m3 đến dưới 1.000m3.

*2.2 Hồ sơ:*

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng, dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định), biên bản nghiệm thu (kèm theo hồ sơ liên quan).

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh.

**3. Xây dựng mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, giữa doanh nghiệp và các tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia OCOP**

3.1 Nội dung: Hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã và Tổ hợp tác xây dựng mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tham gia OCOP, mức hỗ trợ 50% tổng kinh phí, tối đa 300 triệu đồng/mô hình.

3.2 Hồ sơ:

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng; dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định); biên bản nghiệm thu (kèm các hồ sơ liên quan).

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh.

**4. Thuê các điểm giới thiệu, bán hàng OCOP tại các huyện, tại các điểm dừng xe trong tỉnh**

*4.1 Nội dung:* Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân chi phí thuê các điểm giới thiệu, bán hàng OCOP tại các huyện, tại các điểm dừng xe trong tỉnh (điểm dừng xe trong tỉnh có tối thiểu 20 mặt hàng của tỉnh tham gia Chương trình OCOP và có văn bản thống nhất chọn điểm dừng xe của liên ngành: Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương và Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh), mức hỗ trợ 50% chi phí, tối đa 50 triệu/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 02 năm.

*4.2 Hồ sơ:*

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng thuê địa điểm;dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định); biên bản nghiệm thu (kèm các hồ sơ liên quan);

- Biên bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh; Biên bản thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh

**III. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực** **(**Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

1. Nội dung: Hỗ trợ kinh phí gửi đi đào tạo quản trị, khởi nghiệp, đào tạo nghề cho lao động của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, mức hỗ trợ 100% kinh phí, tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, 15 triệu đồng/cá nhân. Các cá nhân thuộc đối tượng được gửi đi đào tạo được cơ quan có thẩm quyền gửi đi đào tạo (ở cấp nào do cấp đó phê duyệt).

2. Hồ sơ:

- Đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân;

- Hợp đồng thuê địa điểm;dự toán kinh phí (được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định); biên bản nghiệm thu (kèm các hồ sơ liên quan);

- Quyết định cử đối tượng đi đào tạo của cơ quan có thẩm quyền; Chứng nhận (hoặc chứng chỉ) được đơn vị đào tạo cấp sau khi hoàn thành khóa đào tạo (Bản sao có chứng thực) và kèm theo hóa đơn chứng từ hợp lệ để xác định chi phí tính hỗ trợ.

- Văn bản nghiệm thu của UBND cấp huyện đối với các nội dung có sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh văn bản, thẩm định kết quả nghiệm thu của Đoàn liên ngành cấp tỉnh

**IV. Chính sách thưởng cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đạt 3-5 sao của chương trình OCOP** **(**Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

1. Nội dung: Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đạt tiêu chuẩn, được UBND tỉnh công nhận: Hạng 5 sao thưởng 70 triệu đồng/sản phẩm, hạng 4 sao thưởng 50 triệu đồng/sản phẩm, hạng 3 sao thưởng 30 triệu đồng/sản phẩm. Ngoài ra còn được hỗ trợ xúc tiến thương mại thông qua các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại của huyện, tỉnh, trung ương.

2. Hồ sơ

Trên cơ sở Quyết định công nhận và xếp hạng sản phẩm OCOP của UBND tỉnh, UBND cấp huyện lập danh sách gửi Sở Tài chính đề nghị cấp kinh phí thưởng cho các chủ cơ sở.

**B. QUY TRÌNH THỰC HIỆN**

- Sau khi tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia chương trình OCOP, gửi văn bản chấp thuận tham gia Chương trình và nội dung đề nghị hưởng chính sách về UBND xã;

- UBND cấp xã tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân gửi UBND cấp huyện (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện);

- Sau khi các tổ chức, cá nhân thực hiện hoàn thành nội dung công việc thuộc đối tượng được hưởng chính sách, gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về UBND cấp xã (gồm: đơn xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân; hợp đồng; dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với nội dung sử dụng kinh phí ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định) và các hồ sơ liên quan). UBND cấp xã tổng hợp gửi UBND cấp huyện nghiệm thu;UBND cấp huyện tổng hợp kết quả gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan thẩm định kết quả nghiệm thu của UBND cấp huyện; sau khi có kết quả thẩm định của liên ngành, UBND cấp huyện ban hành Quyết định hỗ trợ kinh phí.

\* Riêng đối với nội dung sách thưởng cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đạt 3-5 sao của chương trình OCOP, quy trình thực hiện như sau: Sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP (Hạng 3 sao, Hạng 4 sao hoặc Hạng 5 sao), Sở Tài chính tham mưu chuyển kinh phí về cấp huyện chi trả.

**ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP**

(Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của

 Thủ tướng Chính phủ)

**1. Bộ tiêu chí đánh giá: Bộ Tiêu chí OCOP là căn cứ để đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm.**

a) Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gồm 06 ngành hàng: Thực phẩm; đồ uống; thảo dược; vải và may mặc; lưu niệm - nội thất - trang trí; và dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại sản phẩm** | **Ghi chú** |
| **I** | **NGÀNH THỰC PHẨM** |   |
| 1 | Nhóm: Thực phẩm tươi sống |   |
| 1.1 | Phân nhóm: Rau, củ, quả, hạt tươi |  |
| 1.2 | Phân nhóm: Thịt, trứng, sữa tươi |  |
| 2 | Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế |  |
| 2.1 | Phân nhóm: Gạo, ngũ cốc |  |
| 2.2 | Phân nhóm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác |  |
| 3 | Nhóm: Thực phẩm chế biến |  |
| 3.1 | Phân nhóm: Đồ ăn nhanh |  |
| 3.2 | Phân nhóm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc |  |
| 3.3 | Phân nhóm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt |  |
| 3.4 | Phân nhóm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa |  |
| 3.5 | Phân nhóm: Chế biến từ thủy, hải sản |  |
| 4 | Nhóm: Gia vị |  |
| 4.1 | Phân nhóm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác |  |
| 4.2 | Phân nhóm : Gia vị khác |  |
| 5 | Nhóm: Chè |  |
| 5.1 | Phân nhóm: Chè tươi, chế biến |  |
| 5.2 | Phân nhóm: Các sản phẩm khác từ chè, trà |  |
| 6 | Nhóm: Cà phê, Ca cao |  |
| **II** | **NGÀNH ĐỒ UỐNG** |  |
| 1 | Nhóm: Đồ uống có cồn |  |
| 1.1 | Phân nhóm: Rượu trắng |  |
| 1.2 | Phân nhóm: Đồ uống có cồn khác |  |
| 2 | Nhóm: Đồ uống không cồn |  |
| 2.1 | Phân nhóm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống tinh khiết |  |
| 2.2 | Phân nhóm: Đồ uống không cồn |  |
| **III** | **NGÀNH THẢO DƯỢC** |  |
| 1 | Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc Y học cổ truyền |  |
| 2 | Nhóm: Mỹ phẩm |  |
| 3 | Nhóm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế |  |
| 4 | Nhóm: Thảo dược khác |  |
| **IV** | **NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ, TRANG TRÍ** |  |
| 1 | Nhóm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí |  |
| 2 | Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng |  |
| **V** | **NGÀNH VẢI, MAY MẶC** |  |
| **VI** | **NGÀNH DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN VÀ BÁN HÀNG** |  |
| 1 | Nhóm: Dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội |  |

b) Bộ Tiêu chí của sản phẩm gồm ba (03) phần:

- Phần A: Các tiêu chí đánh giá về sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 điểm), gồm: Tổ chức sản xuất; phát triển sản phẩm; sức mạnh cộng đồng.

- Phần B: Các tiêu chí đánh giá về khả năng tiếp thị (25 điểm), gồm: Tiếp thị; câu chuyện về sản phẩm.

- Phần C: Các tiêu chí đánh giá về chất lượng sản phẩm (40 điểm), gồm: Chỉ tiêu cảm quan, dinh dưỡng, tính độc đáo của sản phẩm; tiêu chuẩn sản phẩm; khả năng xuất khẩu, phân phối tại thị trường quốc tế.

**2. Phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP:**

Căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm theo Bộ Tiêu chí; tổng điểm đánh giá cho mỗi sản phẩm tối đa là 100 điểm và được phân thành 05 hạng:



**3. Trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP**

a) Công tác đánh giá tại cấp huyện (bao gồm huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh):

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;

- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 50 điểm đến 100 điểm (từ 3 đến 5 sao) lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

b) Công tác đánh giá tại cấp tỉnh (bao gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt từ ba (03) đến bốn (04) sao, tổ chức công bố kết quả;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên trung ương (Qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

c) Công tác đánh giá tại cấp trung ương:

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;

- Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm do cấp tỉnh đề xuất;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt năm (05) sao (là sản phẩm OCOP cấp quốc gia), tổ chức công bố kết quả.

Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương không đạt 05 sao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả đánh giá về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, ban hành Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP theo kết quả đánh giá của Hội đồng Trung ương.

**2. Thành phần Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP các cấp:**

a) Thành phần Hội đồng cấp trung ương: Có từ 09 đến 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Đại diện các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); Công Thương; Khoa học và Công nghệ (Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục Sở hữu trí tuệ); Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình OCOP cấp TW

- Đại diện các bộ, ngành có liên quan khác tùy theo đối tượng sản phẩm: Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm, Quản lý Dược); Tài nguyên và Môi trường...

- Đại diện khác: Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; Chuyên gia thuộc tổ chức, đơn vị kiểm định chất lượng quốc tế; đại diện các hiệp hội, ...

b) Thành phần Hội đồng cấp tỉnh: Có từ 09 đến 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Đại diện các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); Công Thương; Khoa học và Công nghệ (Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở hữu trí tuệ); Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP cấp tỉnh.

- Đại diện các sở, ngành có liên quan khác tùy theo đối tượng sản phẩm: Y tế; Tài nguyên và Môi trường...

- Đại diện khác: Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; đại diện các hiệp hội, hội có liên quan.

c) Thành phần Hội đồng cấp huyện: Có từ 05 đến 07 thành viên, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Đại diện từ các phòng ban chuyên môn, tổ chức có liên quan, chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP.

**3. Yêu cầu về hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP:**

a) Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện (Hồ sơ sản phẩm): do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất...) chuẩn bị. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra. Bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Yêu cầu** |
| **1** | **Yêu cầu bắt buộc** |  |
| - | Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm | Có theo mẫu đính kèm (biểu số 01, 02) |
| - | Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm | Có theo mẫu đính kèm (biểu số 03) |
| - | Giới thiệu bộ máy tổ chức | Có theo mẫu đính kèm (biểu số 04) |
| - | Giấy đăng ký kinh doanh | Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh) |
| - | Sản phẩm mẫu | 05 đơn vị sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ) |
| **2** | **Yêu cầu tài liệu minh chứng bổ sung** |  |
| - | Giấy đủ điều kiện sản xuất | Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành) |
| - | Công bố chất lượng sản phẩm | Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố |
| - | Tiêu chuẩn sản phẩm | Bản sao tài liệu, chứng minh tiêu chuẩn sản phẩm được công bố |
| - | Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố | Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm |
| - | Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm... | Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu... |
| - | Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi | Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết |
| - | Bảo vệ môi trường | Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường, chứng minh cam kết, đánh giá tác động môi trường |
| - | Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng | Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn |
| - | Kế toán | Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở |
| - | Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại | Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại... |
| - | Câu chuyện về sản phẩm | Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm |
| - | Kế hoạch kiểm soát chất lượng, ghi hồ sơ lô sản xuất... | Bản sao tài liệu, minh chứng về hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm theo từng lô sản xuất |
| - | Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế... | Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn... |

b) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp tỉnh: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuẩn bị. Bao gồm:

- Công văn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện;

- Hồ sơ sản phẩm.

c) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp quốc gia: Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị. Bao gồm:

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh;

- Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, Giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm;

- Hồ sơ sản phẩm;

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

d) Hồ sơ đề xuất, phê duyệt sản phẩm cấp quốc gia: Do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương là đơn vị tham mưu) chuẩn bị. Bao gồm:

- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp trung ương;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Hồ sơ sản phẩm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp trung ương (nếu có).

**4. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP**

**4.1. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp huyện**

Các bước đánh giá và xếp hạng bao gồm:

(1) Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ từ các cá nhân/tổ chức đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra thể thức, nội dung, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện.

(2) Đánh giá:

- Đối tượng đánh giá: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ) và hồ sơ sản phẩm.

Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng: Các thành viên cần kiểm tra thực tế và có đánh giá trước tại thực địa (tại cơ sở, địa điểm cung cấp dịch vụ, bán hàng).

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên, thống nhất, thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh cấp tỉnh, báo cáo kết quả gửi Ủy ban nhân dân huyện.

(3) Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng:

- Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 01 đến 05 sao;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần);

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm đạt từ 50 đến 100 điểm đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

b) Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp tỉnh:

Các bước đánh giá và xếp hạng bao gồm:

(1) Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.

**\* Nguyên tắc đánh giá**

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc công khai, dân chủ, bình đẳng trong thảo luận; độc lập trong chấm điểm, đánh giá sản phẩm OCOP.

- Hội đồng đánh giá theo phiếu đánh giá quy định tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm.

- Việc tổng hợp kết quả đánh giá theo phương pháp chấm điểm được thực hiện một cách khách quan, chính xác (theo Bộ Phần mềm chấm điểm), điểm số của Ủy viên Hội đồng nào mà chênh lệch từ 10 điểm trở lên so với điểm bình quân chung của tất cả các thành viên sẽ không được tính (bị loại).

(2). Tổ chức đánh giá lần thứ nhất

- Chủ cơ sở trình bày, giới thiệu về sản phẩm và kết quả tự chấm điểm của mình trước Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (có thể trình bày bằng hình ảnh, video clip) và mẫu sản phẩm trực tiếp, thời gian không quá 5 phút;

- Tổ giúp việc báo cáo kết quả soát xét hồ sơ và các nội dung liên quan;

- Các ủy viên Hội đồng sẽ đánh giá, đặt câu hỏi và chủ cơ sở sẽ trả lời, phản biện (nếu có); tổ giúp việc giải trình thêm (nếu cần thiết);

- Sau khi Hội đồng thảo luận xong, các ủy viên Hội đồng đánh giá và cho điểm độc lập;

- Trên cơ sở điểm chấm độc lập của các ủy viên Hội đồng, thư ký sẽ tổng hợp và công bố số điểm bình quân của sản phẩm;

- Thư ký Hội đồng lập Biên bản kết quả đánh giá lần thứ nhất. Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đề xuất các sản phẩm tham gia đánh giá lần thứ hai (có tiềm năng đạt 3 sao trở lên).

(3). Tổ chức đánh giá lần thứ hai

- Đối tượng đánh giá: Các sản phẩm có tiềm năng đạt 3 sao trở lên theo kết quả đánh giá lần thứ nhất;

- Trên cơ sở tổng số điểm đạt được sẽ được xếp vào khung phân hạng tương ứng, Hội đồng gửi mẫu kiểm tra các thông tin, chỉ tiêu cần kiểm định tại các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và đi kiểm tra thực tế tại cơ sở có sản phẩm đánh giá, phân hạng; Hội đồng bỏ phiếu chấm điểm lần 2 và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công nhận các sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao và đề nghị Trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm đạt 5 sao (nếu có) theo quy định đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP hiện hành.

 (4) Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp quốc gia:

- Căn cứ kết quả điểm số đánh giá lần thứ hai của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 01 đến 05 sao.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt ba (03) và bốn (04) sao; tổ chức công bố kết quả.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt năm (05) sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

- Trường hợp Hội đồng cấp trung ương đánh giá có kết quả không đạt yêu cầu (đạt 05 sao), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Giấy chứng nhận phân hạng theo kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương.

c) Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp trung ương

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Chương trình OCOP) tổ chức đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia theo quy trình ở hình 3.

Các bước đánh giá và xếp hạng bao gồm:

(1) Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm, dịch vụ du lịch:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp tỉnh.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp quốc gia và kế hoạch đánh giá.

 (2) Tổ chức đánh giá lần thứ nhất (Lần 1):

- Đối tượng: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng: cần có đánh giá trước tại thực địa (tại cơ sở, địa điểm cung cấp dịch vụ, bán hàng). Các thành viên có thể tiến hành kiểm tra thực tế chất lượng sản phẩm dịch vụ theo các tiêu chí.

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 05 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên. Điểm của các thành viên không được chênh lệch quá 10 điểm. Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá lần thứ nhất, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh giá lần thứ hai (có tiềm năng đạt 05 sao, cần bổ sung các kết quả kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng, lấy ý kiến bình chọn của người dân...).

(3) Tổ chức đánh giá lần thứ hai (Lần 2):

- Đối tượng: Các sản phẩm tiềm năng đạt 5 sao theo kết quả đánh giá Lần 1.

- Hội đồng gửi mẫu kiểm tra các thông tin, chỉ tiêu cần kiểm định tại các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất, điểm cung ứng dịch vụ du lịch, bán hàng; tổ chức lấy ý kiến của người dân, người tiêu dùng (nếu cần).

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm, các tài liệu xác minh kiểm nghiệm, kiểm tra và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 05 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần).

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên. Điểm của các thành viên không được chênh lệch quá 10 điểm. Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá lần thứ hai, đề xuất các sản phẩm đủ điều kiện đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

(4) Xếp hạng và công bố kết quả đánh giá:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh và các chủ thể OCOP.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt năm (05) sao (sản phẩm OCOP cấp quốc gia); tổ chức công bố kết quả.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương đạt dưới 90 điểm (không đạt 5 sao), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả đánh giá và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP theo kết quả đánh giá của Hội đồng Trung ương (nếu đạt từ 3 đến 4 sao).

**5. Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP**

- Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

- Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan điều hành Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

**PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**

**CỦA DN/HỢP TÁC XÃ/THT/HKD**

(áp dụng cho 01 sản phẩm cụ thể)

**PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC VÀ HIỆN TRẠNG SẢN PHẨM**

**I. GIỚI THIỆU TỔNG THỂ**

1. Tên DN/HTX/THT/HKD: ………………………………………………

2. Địa chỉ trụ sở chính: …………………………………………………….

- Đại diện theo pháp luật…………………………………………………

- Số điện thoại: …………………………………………………….…….

3. Vốn điều lệ: …………………………………………………………......

4. Năm chính thức hoạt động: ……………………………………………

5. Số lượng thành viên:……………………………………………………

6. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh:

…………………………………………………………………………...…………………………………………………………………………………………...

**II. TỔ CHỨC NHÂN SỰ**

**1. Sơ đồ tổ chức** (Sơ đồ các bộ phận của DN/HTX)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**2. Chức năng các bộ phận** (Mô tả chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong sơ đồ tổ chức)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**III. HIỆN TRẠNG SẢN PHẨM (ĐỐI VỚI SẢN PHẨM ĐÃ CÓ)**

**1. Hiện trạng sản xuất**

**1.1. Cơ sở vật chất kỷ thuật, trang thiết bị hiện có**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Giá trị** |
|
| **1** | **Văn phòng làm việc** |  |  |  |
|  | ………………………… |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **2** | **Nhà xưởng** |  |   |   |
|  | …………………… |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |
| **3** | **Trang thiết bị** |  |  |  |
|  | …………………. |  |  |  |
| **4** | **Khác** |  |   |   |
|  | Hệ thống điện |  |  |  |
|  | Hệ thống cấp nước |  |  |  |
|  | Hệ thống xử lý chất thải |  |  |  |
|  | ………………………. |  |  |  |

**1.2. Nhân lực tham gia**

Tổng nhân lực: ………… người; trong đó:

- Lao động phổ thông:…… Người,

- Lao động qua trung cấp:……… Người,

- Lao động qua đại học:……… Người

**1.3. Sản phẩm**

- Tên sản phẩm: ............................................................................................

- Mô tả mẫu sản phẩm cụ thể (kèm theo hình vẽ minh họa – nếu có), các loại sp:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Sản lượng sản xuất, tiêu thụ năm 2019

+ Sản lượng ............/năm

+ Giá bán /đơn vị sản phẩm: ……………… đồng/…………….

+ Doanh thu: ................................................

+ Lợi nhuận: .................................................

- Thị trường tiêu thụ:

+ Quốc tế □ Trong tỉnh □ Ngoài tỉnh □

+ Dân cư: Thành thị □, Nông thôn □

+ Mức thu nhập: Cho người giàu và khá giả □, cho bình dân □

**2. Các nguyên liệu chính và nguồn gốc**:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nguyên liệu chính** | **Số lượng** | **Nguồn gốc (cụ thể ở đâu, có liên kết hay không)** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Quy trình sản xuất**

- Tóm tắt quy trình sản xuất (Có thể vẽ bằng sơ đồ):

**4. Các yếu tố khác:**

- Tham gia hội chợ xúc tiến thương mại:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Hồ sơ pháp lý sản phẩm:

+ Giấy chứng nhận VSATTP

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

+ Phân tích chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

+ Công bố sản phẩm hợp quy

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

+ Mã số, mã vạch

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Bộ nhận diện thương hiệu, bao bì nhãn mác

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Công nghệ sản xuất (đã sử dụng khoa học công nghệ gì, như thế nào)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**5. Những tồn tại, hạn chế** (giành cho sản phẩm đã có)

- Về tổ chức:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Về sản phẩm:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**\* Lưu ý: Đối với sản phẩm mới thì chỉ mô tả những gì mà cơ sở hiện đã có để chuẩn bị cho việc sản xuất.**

**PHẦN II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM**

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG**

(Tổng quan nhu cầu và xu thế của thị trường về sản phẩm dự kiến phát triển)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

(Đánh giá sơ bộ khả năng tiêu thụ sản phẩm thế mạnh khi tham gia)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**III. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

**1.1. Điểm mạnh (yếu tố bên trong)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**1.2. Điểm yếu (yếu tố bên trong)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**1.3. Cơ hội (yếu tố bên ngoài)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**1.4. Thách thức (yếu tố bên ngoài)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**IV. PHÂN TÍCH CẠNH TRANH**

(Các đối thủ cạnh tranh với các nội dung: sản phẩm, thị trường, phương thức, mức độ,…)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**V. MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM**

(Cần nêu rõ mục tiêu: trung hạn, dài hạn; chiến lược: nhà cung ứng, trồng trọt, sản xuất, kinh doanh, nhân lực, … )

**1. Mục tiêu**

- Mục tiêu chung:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Mục tiêu cụ thể:

+ Về sản phẩm:…………………đạt ………… sao……………………….

…………………………………………………………………………………….

Sản lượng sản xuất, tiêu thụ: ………………………………………………

+ Về Tổ chức (xây dựng tổ chức bộ máy, tái cấu trúc…):

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**2. Chiến lược phát triển sản phẩm:**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**VI. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

**1. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác (làm rõ cái gì nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới…)**

**1.1. Cơ sở hạ tầng** (điều chỉnh cho phù hợp phương án phát triển của sản phẩm)

| **TT** | **Tên công trình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Dự kiến số năm sử dụng** | **Khấu hao bình quân** | **Ghi chú** (đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Văn phòng làm việc** |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nhà xưởng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Xưởng sơ chế** |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.2** | **Làm khô** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Phòng sấy |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sân phơi |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ............................ |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.3** | **Xưởng chế biến** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.4** | **Khác** |  |   |   |   |  |  |  |
|  | Hệ thống điện |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Hệ thống cấp nước |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Hệ thống xử lý chất thải |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

**2.2. Máy móc, trang thiết bị, khoa học công nghệ**

| **TTT** | **Tên máy móc, thiết bị** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Dự kiến số năm sử dụng** | **Khấu hao bình quân** | **Ghi chú** (đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

**Lưu ý:** Chi tiết cho từng hạng mục, công trình, máy móc, trang thiết bị cụ thể…

**2.3. Nhân lực** (điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Trình độ** | **Mô tả công việc** | **Số lượng** |
| **A** | **Gián tiếp** |  |  |  |
| **1** | **Ban giám đốc** |  |  |  |
|  | Giám đốc |  |  |  |
|  | Phó giám đốc |  |  |  |
| **2** | **Bộ phận văn phòng** |  |  |  |
|  | Kế toán trưởng |  |  |  |
|  | Hành chính - nhân sự |  |  |  |
| **B** | **Trực tiếp** |  |  |  |
| **3** | **Bộ phận kinh doanh** |  |  |  |
|  | Nhân viên kinh doanh |  |  |  |
|  | Nhân viên dịch vụ |  |  |  |
| **4** | **Sản xuất** |  |  |  |
|  | Phụ trách vùng trồng |  |  |  |
|  | Giám sát vùng |  |  |  |
|  | Thủ kho |  |  |  |
|  | Công nhân |  |  |  |

**Lưu ý:** Làm rõ về củng cố, tái cấu trúc tổ chức hiện có hoặc thành lập mới tổ chức (THT, HTX, DN).

**1.4. Các điều kiện khác**

**1.4.1. Đất đai**

- Mặt bằng khu trung tâm (nhà xưởng, kho bãi): …………………………

- Khu đồng ruộng; ……………………………………………………….

- Khu thu hái tự nhiên: ………………………………………………......

**1.4.2. Khoa học công nghệ**

- Hợp tác với đối tác chuyển giao quy trình công nghệ (đã hợp tác hoặc dự kiến):

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Hợp tác với đối tác tư vấn phát triển doanh nghiệp (đã hợp tác hoặc dự kiến):

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**1.4.3. Liên kết với** (đối tác cung cấp nguyên liệu hoặc hợp tác sản xuất, kinh doanh)

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**2. Hoạt động sản xuất**

**2.1. Nguyên liệu** (các yếu tố đầu vào để tạo ra sản phẩm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nguyên liệu** | **Nguồn cung cấp NVL (liên kết)** | **Tiêu chuẩn của nguyên liệu** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

\* Lưu ý: Cần thuyết minh làm rõ nguồn nguyên liệu được lấy từ đâu, cách thức tạo ra vùng nguyên liệu (tự sản xuất, liên kết,...), tiêu chuẩn đạt được của nguyên liệu...

**3.2. Sơ chế, chế biến sản phẩm (nếu có)**

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng: ................................................................

- Mô tả quy trình sơ chế, chế biến sản phẩm:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Quy mô:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  **Tên sản phẩm** | **Sản lượng** |  **Thời gian thực hiện** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3. Xây dựng thương hiêu**

- Bao bì nhãn mác

- Truy suất nguồn gốc

- Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm

- …………………………………..

**4. Phân phối/bán hàng**

**4.1. Bán tại chỗ**

- Gian hàng giới thiệu sản phẩm tại DN/HTX: diện tích …..m2

- Sản phẩm giới thiệu và bán:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Nhân lực thực hiện: ………………………………………………………

**4.2. Liên kết các đại lý phân phối** (ghi rõ tên tỉnh và số lượng đã có hoặc dự kiến)

- Các đại lý trong tỉnh:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Các đại lý ngoài tỉnh:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**4.3. Bán hàng qua mạng**

- Xây dựng Website: …………………………………………………….

- Quản lý Website: ………………………………………………………

- Nhân lực: …………………………………………………………………

**4.4. Giá bán** (giá bán tính trên đơn vị 1 kg, hoặc đơn vị sản phẩm, dịch vụ)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**5. Kế hoạch Marketing - xúc tiến thương mại**

**5.1. Kế hoạch xúc tiến thương mại**

- Kế hoạch tiếp thị được thực hiện tại các thị trường:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Kế hoạch triển khai:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** |  **Địa điểm** | **Người thực hiện** | **Thời gian** |
| 1 | Hội thảo |  |  |  |
| 2 | Hội chợ, triển lãm |  |  |  |
| 3 | Tờ rơi |  |  |  |
| 4 | Khuyến mại |  |  |  |
| 5 | Đăng báo |  |  |  |
| 6 | Truyền thanh |  |  |  |
| 7 | Truyền hình |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |

**5.2. Kế hoạch Marketing**

- Tiếp tục nghiên cứu thị trường: Được thực hiện lồng ghép với hoạt động kinh doanh, phân phối nhắm xác định nhu cầu thị trường

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Phân khúc thị trường: Xác định phân khúc khách hàng DN/HTX có thể tiếp cận hoặc có thể mạnh.

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Định vị thị trường: Xác định thị trường chủ lực, chiến lược thị trường

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Kế hoạch thực hiện:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

- Kiểm soát quá trình thực hiện:

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**5.3. Chăm sóc khách hàng**

- Chương trình khuyến mãi:

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

- Giải đáp, xử lý phản hồi của Khách hàng:

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**PHẦN III. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH**

**I. PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN**

**1. Tổng nhu cầu vốn**

Tổng nhu cầu vốn của DN/HTX: ………………….triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền (đồng)** |
| **A** | **Tài sản cố định** |  |  |  |  |
| 1 | Cơ sở hạ tầng |  |  |  |  |
|  | ………………………. |  |  |  |  |
|  | ………………………. |  |  |  |  |
| 2 | Máy móc, trang thiết bị, khoa học công nghệ |  |  |  |  |
|  | ………………………. |  |  |  |  |
|  | ………………………. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khác |  |  |  |  |
|  | …………………. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Vốn lưu động cho 1 chu kỳ sản xuất, kinh doanh** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**2. Phương án huy động**

**2.1. Góp vốn từ các thành viên DN/HTX**

Tổng góp vốn từ các thành viên: ………………….. triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Địa chỉ** | **Số tiền (triệu đồng)** |
| 1. |  |  |  |
| 2. |  |  |  |
| 3. |  |  |  |
|  |  |  |  |
| .... |  |  |  |

**2.2. Vay vốn**

Tổng vay vốn: ………………….. triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  **Đối tượng vay** | **Phương thức** | **Số tiền (triệu đồng)** |
| 1 | Ngân hàng ……… | Vay thế chấp tài sản, Vay hỗ trợ lãi suất………… |  |
| 2 | Vay cá nhân |  |  |
| 3 | Vay khác |  |  |
|  | ………………… |  |  |

**2.3. Nguồn ngân sách nhà nước (các cơ chế, chính sách của tỉnh; các dự án hỗ trợ từ nguồn ngân sách khác…)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Phương thức** | **Số tiền (triệu đồng)** |
| 1 | Chính sách hỗ trợ của tỉnh |  |  |
| - | ………………… |  |  |
| 2 | Dự án ứng dụng khoa học cộng nghệ | Xây dựng dự án... |  |
| 3 | Khuyến công, khuyến nông… |  |  |
|  |  |  |  |
| 4 | Dự án hỗ trợ khác |  |  |
|  |  |  |  |

**Lưu ý:** Làm rõ các nội dung chi tiết dựa trên các cơ chế, chính sách của tỉnh, các dự án hỗ trợ, lồng ghép…

**2.4. Phương án tài chính khác**

**2.4.1. Các quỹ tín dụng như** (Hội nông dân, phụ nữ, liên minh hợp tác xã,... ghi rõ tên tổ chức và số tiền dự kiến)

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

- Vay vốn từ các quỹ đầu tư (ví dụ: quỹ đầu tư phát triển tỉnh,...., ghi rõ tên tổ chức và số tiền dự kiến)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**2.4.2. Thuê tài chính**

- Thuê nhà xưởng: …………………………………………………………

- Liên kết sản xuất: ………………………………………………………

**II. PHƯƠNG ÁN VỀ DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN TRONG 03 NĂM ĐẦU**

**1. Tổng doanh thu dự kiến**

Tổng doanh thu của DN/HTX trong 3 năm đầu:

……………………………....đồng, tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm,****dịch vụ** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Giá (đồng/đvt)** | **Thành tiền (đồng)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |  |
| **Bình quân/năm** |  |  |  |  |

**2. Tổng chi phí**

Tổng chi phí của DN/HTX trong 3 năm đầu:

 ……………………………....đồng, tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Giá (đồng/đvt)** | **Thành tiền (đồng)** |
| **1** | **Chi phí sản xuất** |  |  |  |  |
|  | Nguyên liệu |  |  |  |  |
|  | ……………………….. |  |  |  |  |
|  | Phụ liệu |  |  |  |  |
|  | ……………………….. |  |  |  |  |
|  | Xây dựng thương hiệu, bao bì nhãn, mác |  |  |  |  |
|  | Khấu hao |  |  |  |  |
|  | Công cụ, dụng cụ |  |  |  |  |
|  | Sửa chữa tài sản  |  |  |  |  |
|  | Nhân công |  |  |  |  |
|  | Quản lý |  |  |  |  |
|  | ……………….. |  |  |  |  |
| **2** | **Chi phí bán hàng** |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển |  |  |  |  |
|  | Chiết khấu |  |  |  |  |
|  | Bao bì phụ |  |  |  |  |
|  | Nhân công |  |  |  |  |
|  | Quản lý |  |  |  |  |
|  | ………………… |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |
| **Bình quân/năm** |  |  |  |  |

**3. Lợi nhuận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thành tiền (đồng)** |
| 1 | Tổng doanh thu |  |
| 2 | Tổng chi phí |  |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế |  |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế |  |
| 5 | Bình quân/năm (lợi nhuận sau thuế) |  |

**PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**I. XÂY DỰNG TỔ CHỨC BỘ MÁY (HOẶC TÁI CẤU TỔ CHỨC)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**II. PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU (Nêu rõ quy mô, địa chỉ, cách thức đầu tư, liên kết, kiểm soát chất lượng…)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**III. HUY ĐỘNG TÀI CHÍNH (Nêu rõ cách thức, phương pháp huy động các nguồn lực tài chính để thực hiện phương án nêu trên)**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**PHẦN VI. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN**

**I. VỀ KINH TẾ**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**II. VỀ XÃ HỘI**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**III. VỀ MÔI TRƯỜNG**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

**PHẦN VI. KẾT LUẬN**

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Các giấy tờ gửi kèm (nếu có):**- Sơ đồ nhà xưởng dự kiến xây dựng mới;- Sơ đồ quy hoạch vùng nguyên liệu;- Sở đồ, hình ảnh quy trình công nghệ dự kiến lắp đặt- …………………………………………... | **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DN/HỢP TÁC XÃ/THT/HTX**(Ký, đóng dấu và ghi họ tên) |

 **XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN**

**HUYỆN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ**

(Ký, đóng dấu và ghi họ tên)

**BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CUỘC THI TUYÊN TRUYỀN**

**CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM,**

**MÔ HÌNH HỘI QUÁN**

**1. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là Chương trình gì?**

A. Là Chương trình về bảo vệ môi trường

B. Là Chương trình về phát triển Văn hóa – xã hội

C. Là Chương trình phát triển kinh tế nông thôn

D. Là Chương trình phát triển kinh tế đô thị

**2. Chương trình mỗi xã một phẩm (OCOP) sử dụng nguyên liệu ở đâu?**

A. Sử dung 100% nguyên liệu của địa phương

B. Sử dụng tối thiểu 50% nguyên liệu địa phương

C. Sử dụng nguyên liệu ngoài địa phương

D. Không phân định nguyên liệu trong hay ngoài địa phương.

**3. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) sử dụng lao động ở đâu?**

A. Sử dung 100% lao động của địa phương

B. Sử dụng tối thiểu 50% lao động địa phương

C. Sử dụng lao động ngoài địa phương

D. Không phân định lao động trong hay ngoài địa phương.

**4. Chương trình Mỗi xã một sản phẩm chủ thể thực hiện là ai?**

A. Nhà nước thực hiện

B. Nhà nước và người dân cùng làm

C. Của người dân nói chung.

D. Của người dân và cộng đồng cùng làm

**5. Ba nguyên tắc của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tại Hà Tĩnh là?**

A. Hành động địa phương, hướng đến toàn cầu

 Tự lực, tự tin và sáng tạo

 Phát triển nguồn nhân lực

B. Hành động địa phương, hướng đến quốc gia

 Tự lực, tự tin và sáng tạo

 Phát triển nguồn nhân lực

C. Hành động địa phương, hướng đến toàn cầu

 Tự lực, tự tin và sáng tạo

 Phát triển nguồn nguyên liệu

D. Hành động địa phương, hướng đến toàn cầu

 Tự lực, tự tin và phát triển

 Đào tạo nguồn lao động

**6. Đối tượng nào sau đây được tham gia Chương trình OCOP?**

A. Hợp tác xã, Tổ hợp tác.

B. Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

C. Các hộ có đăng ký sản xuất kinh doanh.

D. Cả 3 đáp án trên.

**7. Yêu cầu đối với tổ chức cá nhân, tham gia Chương trình OCOP?**

A. Tự đề xuất ý tưởng và tổ chức thực hiện theo quy định của Chương trình

B. Có ý chí khát vọng vươn lên, tự lực, tự tin và sáng tạo

C. Có tinh thần trách nhiệm cao với cộng đồng

D. Cả 3 đáp án trên.

**8. Sản phẩm được công nhận đạt chuẩn OCOP phải đáp ứng điều kiện bắt buộc nào sau đây?**

A. Sản phẩm hàng hóa, dịch vụ địa phương

B. Sản phẩm đã được bán trong siêu thị, cửa hàng lớn

C. Sản phẩm do nhà máy của địa phương sản xuất

D. Cả 3 đáp án trên

**9. Sáu nhóm sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gồm:**

A. Thực phẩm, đồ uống, thảo dược, vải và may mặc, lưu niệm- nội thất- trang trí, du lịch nông thôn

B. Đồ ăn nhanh, gia vị, thảo dược, dệt may, gia công cơ khí, đồ uống

C. Thực phẩm, hàng gia dụng, thủ công mỹ nghệ, đồ ăn nhanh, chế phẩm dược, đồ uống

D. Thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, gia công cơ khí, hàng da dụng, hàng hải sải, thảo dược.

**10. Nhóm sản phẩm nào sau đây thuộc Chương trình OCOP?**

A. Nhóm thực phẩm.

B. Nhóm đồ uống.

C. Nhóm đồ ăn nhanh.

D. Đáp án A và B.

**11. Sản phẩm đạt chuẩn OCOP phải đáp ứng yêu cầu nào sau đây?**

A. Đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và các điều kiện khác theo yêu cầu của Chương trình

B. Phải có gia tăng giá trị, đem lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.

C. Phải đạt từ 50 điểm trở lên theo Bộ tiêu chí chấm điểm.

D. Cả 3 đáp án trên.

**12. Tham gia Chương trình OCOP các chủ thể được hưởng những lợi ích nào sau đây?**

A. Được các cơ quan nhà nước đồng hành, hỗ trợ trong cả quá trình phát triển.

B. Được hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

C. Được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực.

D. Cả 3 đáp án trên.

**13. Để đăng ký tham gia Chương trình OCOP thủ tục hành chính đầu tiên là gì?**

A. Phải có ý tưởng sản phẩm nộp cho cơ quan quản lý Chương trình.

B. Làm đơn xin tham gia Chương trình nộp cho cơ quan quản lý Chương trình.

C. Lập phương án sản xuất kinh doanh nộp cho cơ quan quản lý Chương trình.

D. Cả 3 đáp án trên.

**14. Các tổ chức, cá nhân muốn nhận phiếu và đăng ký ý tưởng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP liên hệ cơ quan nào?**

A. UBND cấp xã.

B. Văn phòng Điều phối nông thôn mới.

C. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

D. Cả 3 cơ quan trên đều được.

**15. Theo quy định của Quyết định số 1048/QĐ-TTg, sản phẩm OCOP được phân thành mấy hạng sao?**

A. 2 hạng sao

B. 3 hạng sao

C. 4 hạng sao

D. 5 hạng sao

**16. Cấp nào chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP?**

A. Cấp xã, cấp huyện.

B. Cấp tỉnh, Trung ương

C. Cấp huyện, cấp tỉnh.

D. Cấp huyện, Trung ương.

**17. Theo quy định của Quyết định số 1048/QĐ-TTg, sản phẩm đạt hạng 3 sao có khung điểm bao nhiêu?**

A. Tổng điểm trung bình dưới 30 điểm

B. Tổng điểm trung bình đạt từ 30 đến 49 điểm

C. Tổng điểm trung bình từ 50 – 69 điểm.

D. Tổng điểm trung bình từ 70-89 điểm

**18. Theo quy định của Quyết định số 1048/QĐ-TTg, sản phẩm đạt hạng 4 sao có khung điểm bao nhiêu?**

**A.** Tổng điểm trung bình đạt từ 30 đến 49 điểm

B. Tổng điểm trung bình từ 50 – 69 điểm.

C. Tổng điểm trung bình từ 70 – 80 điểm

D. Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến 89 điểm.

**19. Theo quy định của Quyết định số 1048/QĐ-TTg, sản phẩm đạt hạng 5 sao có khung điểm bao nhiêu?**

A. Tổng điểm trung bình đạt từ 60 đến 69 điểm.

B. Tổng điểm trung bình từ 70 – 80 điểm.

C. Tổng điểm trung bình từ 80 – 90 điểm.

D. Tổng điểm trung bình từ 90 – 100 điểm.

**20. Bộ tiêu chí chấm điểm đánh giá phân hạng sản phẩm gồm những nội dung nào sau đây?**

A. Đánh giá về sản phẩm và sức mạnh cộng đồng.

B. Đánh giá về khả năng tiếp thị.

C. Đánh giá về chất lượng sản phẩm.

D. Cả ba đáp án trên.

**21. Yếu tố nào là quan trọng nhất đối với một sản phẩm OCOP.**

A. Đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

B. Bao bì, nhãn mác đẹp, đúng quy định.

C. Sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng.

d. Cả ba đáp án trên.

**22. Sản phẩm được coi là đạt chuẩn OCOP đáp ứng yêu cầu nào sau đây?**

A. Phải đảm bảo chất lượng đúng với sản phẩm đã được công nhận OCOP.

B. Có nhãn mác đầy đủ.

C. Được dán tem truy xuất nguồn gốc, có đầy đủ thông tin liên quan về sản phẩm.

D. Cả ba đáp án trên.

**23. Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên có giá trị trong thời hạn bao lâu?**

 A. 12 tháng.

 B. 24 tháng.

 C. 36 tháng.

D. 48 tháng.

 **24. Chủ thể tham gia Chương trình OCOP có thể được hưởng các chính sách quy định tại văn bản nào?**

A. Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

B. Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

C. Các Nghị quyết về thương mại, khoa học công nghệ,…mà có nội dung không trùng với Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND.

D. Đáp án B và C

**25. Mức hỗ trợ chuyển giao công nghệ, trang thiết bị mới, tiên tiến cho các chủ cơ sở sản xuất tham gia Chương trình OCOP trong Nghị quyết số 123/2018/NQ- HĐND được quy định như thế nào?**

A. Được hỗ trợ 20% tổng giá trị đầu tư, tối đa 300 triệu đồng

B. Được hỗ trợ 20% tổng giá trị đầu tư, tối đa 500 triệu đồng.

C. Được hỗ trợ 30% tổng giá trị đầu tư, tối đa 1 tỷ đồng

D. Được hỗ trợ 50% tổng giá trị đầu tư, tối đa 2 tỷ đồng

**26. Mức hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP trong Nghị quyết số 123/2018/NQ- HĐND được quy định như thế nào?**

A. 20% lãi suất vay các tổ chức tín dụng.

B. 30% lãi suất vay các tổ chức tín dụng.

C. 40% lãi suất vay các tổ chức tín dụng.

D. 50% lãi suất vay các tổ chức tín dụng.

**27**. **Mức hỗ trợ chi phí thuê các điểm giới thiệu bán hàng OCOP tại huyện, tại các điểm dừng xe trong tỉnh được trong Nghị quyết số 123/2018/NQ- HĐND được quy định như thế nào?**

A. Hỗ trợ 20% chi phí, tối đa 30 triệu/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 1 năm

B. Hỗ trợ 30% chi phí, tối đa 50 triệu/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 1 năm.

C. Hỗ trợ 50% chi phí, tối đa 50 triệu/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 2 năm

D. Hỗ trợ 70% chi phí, tối đa 50 triệu/điểm/năm, thời gian hỗ trợ 1 năm

**28. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP được hỗ trợ một lần mức 30% chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm với kinh phí như thế nào?**

A. Tối đa 1,5 tỷ đồng đối với kho, xưởng có thể tích từ 1.000m3 trở lên.

 B. Tối đa 500 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 150m3 đến dưới 1.000m3.

 C. Tối đa 300 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 150 m3 đến dưới 1.000m3

D. Phương án A và B

**29. Mức hỗ trợ kinh phí gửi đi đào tạo quản trị, khởi nghiệp, đào tạo nghề cho lao động của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được quy định như thế nào?**

A. Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 50 triệu đồng/tổ chức, 10 triệu đồng/cá nhân.

B. Hỗ trợ 100% kinh phí, tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, 15 triệu đồng/cá nhân.

C. Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 150 triệu đồng/tổ chức, 15 triệu đồng/cá nhân.

D. Hỗ trợ 70% kinh phí, tối đa 200 triệu đồng/tổ chức, 20 triệu đồng/cá nhân.

**30. Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đạt tiêu chuẩn hạng 3 sao được thưởng bao nhiêu?**

A. 10 triệu đồng/sản phẩm

B. 20 triệu đồng/sản phẩm

C. 30 triệu đồng/sản phẩm

D. 40 triệu đồng/sản phẩm

**31. Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đạt tiêu chuẩn hạng 4 sao được thưởng bao nhiêu?**

A. 30 triệu đồng/sản phẩm,

B. 40 triệu đồng/sản phẩm,

C. 50 triệu đồng/sản phẩm

D. 60 triệu đồng/sản phẩm

**32. Các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đạt tiêu chuẩn hạng 5 sao được thưởng bao nhiêu?**

A. 30 triệu đồng/sản phẩm,

B. 40 triệu đồng/sản phẩm,

C. 50 triệu đồng/sản phẩm

D. 70 triệu đồng/sản phẩm

**33. Các cơ sở có sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP thì cần tiếp tục làm gì sau đây?**

A. Định kỳ tự rà soát, chấm điểm sản phẩm của mình theo bộ tiêu chí

B. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm, phấn đấu nâng hạng sao

C. Tổ chức sản xuất đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

D. Cả 3 đáp án trên

**34. Quy chế quản lý sản phẩm, hàng hóa tham gia Chương trình OCOP được UBND tỉnh quy định tại Văn bản nào?**

A. Quyết định số 1048/QĐ-TTg, ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

B. Quyết định số 268/QĐ – UBND ngày 22/1/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

C. Quyết định số 830/QĐ- UBND ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

D. Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 6/2/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

**35. Theo Quyết định số 268/QĐ – UBND, nguyên liệu sản xuất sản phẩm OCOP phải đảm bảo những yêu cầu nào sau đây?**

A. Nguyên liệu sản xuất phải đảm bảo chất lượng.

B. Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được bảo quản theo đúng tiêu chuẩn quy định.

C. Có hệ thống sổ sách theo dõi, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu.

D. Cả 3 đáp án trên**.**

**36. Theo Quyết định số 268/QĐ – UBND, hệ thống kho bảo quản sản phẩm OCOP cần đáp ứng những yêu cầu gì?**

A. Phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

B. Có diện tích đảm bảo theo quy định.

C. Rộng rãi và thoáng mát, sắp xếp hàng hóa, sản phẩm hợp lý, ngăn nắp.

D. Cả 3 đáp án trên

**37. Theo quy định tại Quyết định 268/QĐ – UBND ngày 22/1/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đạt chuẩn OCOP của các cơ quan nhà nước được thực hiện như thế nào?**

A. Ít nhất 1 lần/năm.

B. Ít nhất 2 lần/năm.

C. Ít nhất 3 lần/năm.

D. Ít nhất 4 lần/năm.

**38. Việc tự công bố chất lượng sản phẩm do ai thực hiện?**

A. Chủ cơ sở sản xuất.

B. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

C. Chủ cửa hàng bán sản phẩm

D. Cả ba đáp án trên

 **39.**  **Khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn, chất lượng đã công bố, cơ sở sản xuất phải làm gì?**

A. Tiếp tục cung cấp ra thị trường để nhanh chóng bán hết sản phẩm đã sản xuất.

B. Dừng sản xuất sản phẩm.

C. Dừng lưu thông và thu hồi sản phẩm đã cung cấp ra thị trường

D. Cả 3 đáp án trên

**40. Để quản lý chất lượng, sản phẩm và hàng hóa trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường cần phải làm gì?**

A. Phải được kiểm nghiệm và phân tích chỉ tiêu chất lượng theo quy định.

B. Tiếp thị, cho khách hàng dùng thử sản phẩm để lấy ý kiến.

C. Đóng gói, bảo quản đảm bảo thẩm mỹ.

D. Cả 3 đáp án trên.

 **41. Vì sao sản phẩm đã đạt chuẩn OCOP phải dán tem OCOP có mã Qr?**

A. Để nhận biết là sản phẩm đã đạt chuẩn OCOP.

B. Để truy xuất nguồn gốc, minh bạch thông tin về sản phẩm.

C. Để phòng chống hàng giả, hàng nhái sản phẩm OCOP.

D. Cả 3 đáp án trên

**42. Thông tin lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng sản phẩm do ai cập nhật?**

A. Cơ quan quản lý nhà nước

B. Cửa hàng bán sản phẩm

C. Chủ cơ sở sản xuất

D. Nhân viên quản lý sản phẩm

**43. Khi có khách hàng mua 1 thùng 5kg cam, chủ cơ sở sản xuất dán tem OCOP ở đâu thì đúng và hiệu quả.**

A. Dán 100% số lượng quả cam.

B. Dán 50% số lượng quả cam.

C. Dán ngoài thùng đựng

D. Dán đồng thời cả ngoài thùng đựng và từng quả cam

**44. Vị trí tọa độ đưa lên cơ sở dữ liệu Chương trình OCOP của các cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP do ai cập nhật ?**

A. Đơn vị tư vấn.

B. Cửa hàng bán sản phẩm

C. Chủ cơ sở sản xuất

D. Cán bộ OCOP cấp huyện.

**45. Quy trình sản xuất sản phẩm OCOP phải do cơ quan nào xác nhận?**

A. UBND xã

B. UBND cấp huyện

C. Văn phòng NTM tỉnh

D. UBND tỉnh

 **46. Quy trình sản xuất sản phẩm OCOP niêm yết tại cơ sở để làm gì?**

A. Để công khai thực hiện và giám sát

B. Để cơ quan chức năng quản lý quy trình sản xuất.

C. Để các cơ sở nắm bắt thông tin

D. Cả 3 đáp án trên

**47. Quy trình sản xuất sản phẩm OCOP niêm yết tại cơ sở có bắt buộc phải xây dựng hay không?**

A. Phải xây dựng quy trình niêm yết tại cơ sở theo quy đinh

B. Khuyến khích xây dựng quy trình

C. Xây dựng quy trình khi phát hiện quá trình sản xuất không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

D. Không cần thiết phải xây dựng quy trình

**48. Theo Văn bản số 566/UBND – NL3 ngày 5/2/2020 của UBND tỉnh, quy trình sản xuất sản phẩm OCOP phải đảm bảo yêu cầu nào say đây?**

A. Đảm bảo an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

B. Đảm bảo nâng cao năng suất.

C. Đảm bảo tiết kiệm nguyên liệu.

D. Cả 3 đáp án trên.

**49. Hoạt động chủ yếu của mô hình Hội quán là gì?**

A. Giao lưu, chia sẽ kinh nghiệm trong các hoạt động cùng sở thích, nguyện vọng

B. Trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các thành viên

C. Góp sức lao động để hợp tác sản xuất kinh doanh

D. Cả 3 đáp án trên

**50. Thành lập Hội quán nhằm mục đích gì?**

A. Để hỗ trợ nhau cùng phát triển trong sản xuất, kinh doanh

B. Để khâu nối, liên hệ với chính quyền, đoàn thể

C. Để phát triển sản phẩm

D. Cả ba đáp án trên

 **51. Mô hình Hội quán ở Hà Tĩnh hoạt động theo nguyên tắc “3 không” đó là những nguyên tắc nào?**

A. Không bộ máy, không cơ sở vật chất, không kinh phí.

B. Không trụ sở, không biên chế, không ngân sách nhà nước.

C. Không trụ sở, không tổ chức, không kinh phí.

D. Không cơ sở vật chất, không kinh phí, không biên chế

**52. Mô hình Hội quán ở Hà Tĩnh hoạt động theo nguyên tắc “3 tự”, đó là những nguyên tắc nào?**

A. Tự nguyện, tự quản, tự quyết.

B. Tự nguyện, tự tin, tự lập.

C. Tự nguyện, tự lập, tự quản.

D. Tự nguyện, tự tin, tự quyết.

**53. Mô hình Hội quán ở Hà Tĩnh hoạt động theo nguyên tắc “3 cùng”, đó là những nguyên tắc nào?**

A. Cùng nghĩ, cùng làm, cùng hưởng.

B. Cùng nghĩ, cùng làm, cùng phát triển.

C. Cùng nghĩ, cùng hành động, cùng chia sẻ.

D. Cùng nghĩ, cùng hành động, cùng phát triển.

**54. Tham gia mô hình Hội quán được lợi ích gì?**

A. Được chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động

B. Được tham gia các lớp đào tạo tập huấn.

C. Được kết nối với chính quyền, các nhà khoa học, nhà đầu tư

C. Cả 3 đáp án trên

**55. Yêu cầu nào sau đây thành viên Hội quán phải đáp ứng?**

A. Có nhu cầu, mong muốn, tự nguyện gia nhập Hội.

B. Có nhu cầu bán sản phẩm.

C. Có nhu cầu hỗ trợ mua trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

D. Cả 3 đáp án trên

**56. Thành viên Hội quán phải đáp ứng yêu cầu nào sau đây?**

A. Có bằng cấp theo quy định

B. Tham gia các hoạt động của Hội

C. Tích cực tham gia sinh hoạt và hưởng ứng các chương trình hoạt động của Hội.

D. Cả 3 đáp án trên

 **57. Thành viên tham gia Hội quán có nghĩa vụ gì?**

A. Phải tự giác tuân thủ Quy chế hoạt động của Hội.

B. Tích cực tham gia các hoạt động của Hội trên tinh thần xây dựng và phát triển Hội.

C. Thường xuyên cập nhật thông tin, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm hoạt động của mình với các thành viên hội

D. Cả 3 đáp án trên